MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỘNG LỰC NỘI TẠI VÀ KẾT QUẢ THI CUỐI KÌ CỦA SINH VIÊN

VÕ MAI ĐỖ QUYÊN (*)
NGUYỄN THỊ LOAN (**)

Tóm tắt: *Nghiên cứu này điều tra mối quan hệ giữa động lực nội tại và kết quả thi cuối kì môn tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất, trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (HaUI). Đối tượng nghiên cứu là 200 sinh viên năm thứ nhất (N = 200) được chọn ngẫu nhiên. Để thu thập dữ liệu, tác giả đã sử dụng bảng câu hỏi với 11 câu và phân tích bởi phần mềm SPSS (Statistical Product and Services Solutions): Phân tích phương sai một yếu tố (One-Way ANOVA) và dữ liệu mẫu rút ra theo cách phối hợp từng cặp (Paired-Sample T-Test). Kết quả chỉ ra rằng sự khác nhau là không đáng kể giữa động lực nội tại và các biến thống kê khác, và sự khác biệt giữa động lực nội tại và động lực chung cũng không đáng kể. Qua đó, bài viết đề xuất một số giải pháp để cải thiện kết quả thi của sinh viên.*

Từ khóa: *Động lực nội tại; kết quả thi cuối kì; môn tiếng Anh; giải pháp; Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (HaUI).*

Abstract: *This study investigated the relationship between intrinsic motivation and final English exam results for freshmen at Hanoi University of Industry (HaUI). Subjects included 200 randomly selected freshmen. Data were collected using a survey with 11 questions and analyzed by SPSS, using one-way ANOVA and paired-sample t-test. The results showed that there was statistically nonsignificant difference between intrinsic motivation and other variables, as well as between intrinsic and general motivations. Some solutions were proposed to improve students' final exam results.*

Keywords: *Intrinsic motivation; final exam result; English subject; solution; Hanoi University of Industry (HaUI).*

Ngày nhận bài: 16/12/2020; Ngày sửa bài: 03/01/2021; Ngày duyệt đăng bài: 27/01/2021.

1. Mở đầu

Động lực đóng một vai trò rất lớn trong cách sinh viên học tập và hoạt động ở trường. Từ điển Webster (1993)[1] giải nghĩa rằng: động lực có nghĩa là cung cấp một động cơ, nhu cầu hoặc mong muốn khiến một người hành động. Các nhà tâm lí học đã chia động lực thành hai loại: động lực bên ngoài và động lực nội tại. Động lực bên ngoài xảy ra khi chúng ta có động lực để thực hiện một hành vi hoặc tham gia vào một hoạt động để kiếm phần thưởng hoặc tránh bị trừng phạt. Động lực nội tại liên quan đến việc tham gia vào một hành vi bởi vì đó là phần thưởng cá nhân. Ellis (1984)[2] định nghĩa động lực nội tại là tự tôn trọng thành tựu và phát

(*) ThS; Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;
Email: vomaidoquyen_knn@haui.edu.vn
(**) ThS; Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;
Email: nguyenthiloan88_knn@haui.edu.vn

(1) https://www.merriam-webster.com/dictionary

(2) Ellis, T. I. (1984), *Motivating Teachers for Excellence, ERIC Clearinghouse on Educational Management: ERIC Digest*, Number 6.

triển cá nhân. Đó là, lợi ích cảm xúc và cá nhân của chính công việc được gọi là phần thưởng nội tại. Latham (1998)[3] nhấn mạnh rằng phần thưởng nội tại đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của giảng viên. Nhìn thấy sự trưởng thành và phát triển của sinh viên làm cho giảng viên hài lòng hơn. Năng lực và sự tự chủ là những vấn đề quan trọng về động lực nội tại. Động lực nội tại đóng một phần rất quan trọng đối với hầu hết người học ngoại ngữ. Có thể thấy rằng, động lực đã được các nhà tâm lí học và các nhà giáo dục coi là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Theo Harmer, J (1994)[4], động lực nội tại có liên quan đến những gì diễn ra trong lớp học và động lực bên ngoài liên quan đến các yếu tố bên ngoài lớp học. Ngoài ra, động lực nội tại cũng giống như động lực bên ngoài thúc đẩy người học tham gia vào một hoạt động bởi vì hoạt động đó rất thú vị và thỏa mãn người học khi thực hiện.

Để kiểm tra động lực và kết quả thi cuối cùng của sinh viên, một số nghiên cứu của các tác giả trước đây đã khảo sát như: Nhung D.T.H. (2013)[5] nghiên cứu mối quan hệ của động lực học tập với kết quả học tập và so sánh ảnh hưởng của các yếu tố động lực đối với kết quả học tập của sinh viên. Nga H.T.M (2016)[6] tập trung vào các yếu tố liên quan đến môi trường đại học ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên cao đẳng kinh tế dựa trên khảo sát 495 sinh viên cao đẳng tại Đại học Cần Thơ. Kết quả cho thấy động lực học tập của họ bị ảnh hưởng tích cực bởi các yếu tố chính như các hoạt động ngoại khóa, chất lượng giáo viên, chương trình giảng dạy, điều kiện học tập và môi trường học tập. Bài viết này tập trung vào nghiên cứu mối quan hệ giữa động lực nội tại và kết quả thi cuối kì của sinh viên trong môn học tiếng Anh tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (HaUI).

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu

Đối tượng nghiên cứu gồm 200 sinh viên năm thứ nhất (N = 200) được chọn ngẫu nhiên tại HaUI. Các câu hỏi được thực hiện trong sáu lớp học ngẫu nhiên. Chúng tôi đã yêu cầu các giáo viên tiếng Anh của sáu lớp học này giúp đưa ra bảng câu hỏi và yêu cầu sinh viên tham gia khảo sát.

Công cụ thu thập dữ liệu: Cuộc khảo sát đo động lực nội tại bao gồm 11 câu hỏi. Phần A, 6 câu hỏi về nhân khẩu học nhằm đo lường các đặc điểm nhân khẩu học. Phần B, 5 câu hỏi đề cập đến sinh viên, nhân tố thúc đẩy nội tại.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS[7] để kiểm định sự khác biệt trung bình bằng phương pháp phân tích phương sai một chiều *(One-Way ANOVA)* và Phân tích T-test (*Paired T-test Analysis*). Cụ thể:

---

[3] Latham, Andrew S. (1998), Teacher Satisfaction, Educational Leadership, Vol.55, 82-83.

[4] Harmer, J. (1994), The Practice of Language Teaching, Longman.

[5] Dương Thị Hồng Nhung (2013), "Nghiên cứu mối quan hệ giữa động cơ học tập và kết quả học tập của sinh viên trường cao đẳng sư phạm".

[6] Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), "Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ".

[7] Daniel Arkkelin (2014), Using SPSS to Understand Research and Data Analysis, Psychology Curricular Materials.

ANOVA: Phân tích phương sai một chiều được sử dụng để xác định xem có sự khác biệt đáng kể nào giữa hai hoặc nhiều biến độc lập hay không? Theo Murphy và Davidshofer (2005)[8], phân tích phương sai ANOVA cung cấp các ước tính thống kê về sự thay đổi trong điểm kiểm tra liên quan đến sự khác biệt có hệ thống về xếp hạng được chỉ định và sự khác biệt về xếp hạng thu được. Ngoài ra, điểm ANOVA có thể được khái quát chính xác hơn theo thời gian. Hơn nữa, Hinkle (1982)[9] và các tác giả khác tuyên bố rằng, giả thuyết trong ANOVA là hiệu suất trung bình trong dữ liệu là như nhau đối với tất cả các nhóm (có xác suất như nhau). ANOVA được sử dụng để kiểm tra sự khác biệt trong động lực học của sinh viên dựa trên đặc điểm nhân khẩu học của người trả lời. Các đối tượng được chọn ngẫu nhiên trong nhóm để thực hiện các bài kiểm tra. Do đó, mục đích của phân tích này là xác định ảnh hưởng của các biến số nhân khẩu học đối với toàn bộ động lực của sinh viên tại HaUI. Kết quả của phân tích này là hữu ích cho các giáo viên môn tiếng Anh để xác định nhóm nhân khẩu học nào ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên học môn tiếng Anh. Ngoài ra, các phân tích tương quan và ANOVA cũng được thực hiện để đo lường mức độ quan trọng của nhân khẩu học đối với nhận thức động lực học nói chung giúp tất cả giáo viên môn tiếng Anh và Trưởng khoa hiểu được sinh viên của họ. Nói cách khác, kết quả thi của sinh viên sẽ tốt hơn.

Paired T-test: Phân tích T-test được sử dụng để so sánh sự khác biệt trung bình. Về cơ bản có ba loại T-test bao gồm: One-Sample T-test, Independent Samples T-test, Pair sample T-test, trong đó Pair sample T-test (cặp mẫu T-test) được sử dụng để so sánh hai nhóm thực thể có nghĩa là bạn có hai mẫu trong đó các quan sát trong một mẫu có thể được ghép nối với các bảo tồn trong mẫu khác. Nó tính toán sự khác biệt giữa các giá trị của hai biến cho từng trường hợp và kiểm tra xem giá trị trung bình có khác 0 hay không. Bài kiểm tra mẫu thử được áp dụng trong nghiên cứu này để tính xem liệu có sự khác biệt đáng kể nào ở sinh viên về động lực hay không? Động lực chung về các biến số bao gồm động lực nội tại, động lực bên ngoài, kì vọng, sự lo lắng, thái độ học tập, mục tiêu cá nhân và động lực học tập[10].

3. Kết quả và bàn luận

Giả thuyết 1: Giả định rằng có sự khác biệt đáng kể giữa động lực nội tại và các biến nhân khẩu học của sinh viên.

Để kiểm tra giả thuyết này, người ta đã sử dụng cách phân tích phương sai (ANOVA). Phân tích ANOVA được thực hiện để xác định mức độ của các biến số nhân khẩu học, thời lượng khóa học, thời gian học, năm học hiện tại, kết quả của sinh viên, giới tính, tuổi tác, địa chỉ thường trú và học bổng sẽ giải thích sự khác biệt về động lực của sinh viên về môn tiếng Anh với kết quả thi cuối kì.

---

[8] Kevin R. Murphy, Charles O. Davidshofer (2005), *Psychological Testing: Principles and Applications*, 6th Edition, Pearson.

[9] Dennis E. Hinkle, William Wiersma, Stephen G. Jurs (1982), *Basic Behavioral Statistics*, Houghton Mifflin Published, Boston, USA.

[10] Alan Bryman (2012), "Social Research Methods", 4th Edition, Oxford press Inc, New York.

Bảng 1. Quan hệ giữa động cơ bên trong và kết quả học tập

Mô tả						
Động cơ nội tại						
					Khoảng tin cậy 95%	
	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	Lower Bound	Upper Bound
Poor (0-3.9)	3	3.33	.577	.333	1.90	4.77
Above Poor (4.0-5.4)	30	3.43	.504	.092	3.25	3.62
Average (5.5-6.9)	112	3.47	.536	.051	3.37	3.57
Good(7.0-8.0)	47	3.34	.522	.076	3.19	3.49
Very Good (8.1-9.0)	3	3.67	.577	.333	2.23	5.10
Excellent (9.1-10)	2	4.00	.000	.000	4.00	4.00
Total	197	3.44	.528	.038	3.37	3.52

ANOVA					
Động cơ nội tại					
	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
Between Groups	1.406	5	.281	1.010	.413
Within Groups	53.173	191	.278		
Total	54.579	196			

Ý nghĩa các cột trong các bảng:

- N: là số lượng các quan sát hợp lệ

- Mean: là giá trị trung bình của biến

- Std. Deviation: là độ lệch chuẩn của biến

- Std. Error: là sai số chuẩn

- Khoảng tin cậy 95%: là giới hạn dưới (Lower Bound) và giới hạn trên (Upper Bound) của khoảng tin cậy cho giá trị trung bình.

- df: bậc tự do của phép thử

- F: là thống kê kiểm thử Levene

- Sig.: là giá trị xác suất p liên quan đến mối tương quan (mức 0,05).

- t: Thống kê kiểm thử (ký hiệu là t) cho cặp T-test.

- Sig. (2-tailed): Giá trị p tương ứng với thống kê kiểm định t đã cho với bậc tự do df.

Theo kết quả trong Bảng 1, giá trị Sig. là 0,413 lớn hơn 0,05. Điều đó có nghĩa là có sự khác biệt giữa động lực nội tại và kết quả học tập của sinh viên. Kết quả của sinh viên tương thích với động lực nội tại, động lực cao thì kết quả học tập tốt. Phát hiện này cho thấy những sinh viên học tập với kết quả xuất sắc có động lực nội tại cao nhất (Mean = 4,00) so với các nhóm kết quả học tập khác với điểm trung bình (Mean = 3,47). Tương tự, sinh viên có kết quả rất tốt thường có động lực nội tại cao (Mean = 3,67). Động lực nội tại tồn tại trong mỗi cá nhân, trong mối quan hệ giữa cá nhân và hoạt động của họ. Về bản chất, động lực nội tại được thúc đẩy bởi một số hoạt động có chủ đích chứ không phải những hoạt động không có chủ đích, và không phải ai cũng có động lực nội tại cho một nhiệm vụ cụ thể (động lực nội tại tồn tại trong mối quan hệ giữa một người và một nhiệm vụ). Kết quả khảo sát cũng cho thấy những sinh viên có kết quả Kém (Mean = 3,33) có động lực nội tại thấp

nhất. Điều này chứng tỏ những sinh viên này thấy tiếng Anh không thú vị. Họ học nó như một môn học bắt buộc và không hiểu tầm quan trọng của nó.

Nghiên cứu cho thấy, những sinh viên có động lực nội tại cao thường đặt mục tiêu của riêng họ trong học tập và cố gắng hết sức để đạt được nó. Họ rất tích cực trong lớp và kết quả thi của họ thường tốt. Nếu họ không hiểu bài học, họ sẽ nhờ giáo viên giúp đỡ ngay lập tức. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, sinh viên có động lực nội tại thích hoàn thành nhiệm vụ vì niềm vui hơn vì thử thách do áp lực phải học hoặc học vì phần thưởng. Họ thường có hứng thú và tự tin khi thực hiện yêu cầu được giao. Có thể thấy rằng động lực nội tại đã nổi lên như một hiện tượng quan trọng đối với các nhà giáo dục. Hiểu được tác động của nó có thể giúp giảng viên và Nhà trường tổ chức quá trình học tập theo cách hỗ trợ tốt nhất cho nhu cầu và sở thích của sinh viên.

Giả thuyết 2: Giả thuyết rằng có sự khác biệt đáng kể về động lực nội tại và động lực chung của sinh viên.

Để xác minh giả thuyết này, tác giả đã sử dụng cặp mẫu *T-test* cho các mẫu được ghép đôi như trong Bảng 2. Mẫu thử nghiệm được dùng để so sánh giá trị của hai biến cho một nhóm duy nhất cặp: động lực chung và động lực nội tại.

Bảng 2. Cặp mẫu thống kê

	Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Động lực chung	3.40	200	.510	.036
Động lực nội tại	3.45	200	.528	.037

Phát hiện từ Bảng 2 cho thấy các cặp kiểm tra mẫu về động lực nội tại và động lực chung. Cặp mẫu thống kê chỉ ra động lực nội tại thậm chí có điểm cao hơn một chút so với động lực chung, vì ở cặp này động lực nội tại có giá trị trung bình (Mean) là 3,45, lớn hơn trung bình của động lực chung là 3,40.

Bảng 3. Cặp mẫu kiểm tra

	Khác biệt ghép cặp					t	df	Sig. (2-tailed)
				Khoảng tin cậy 95% của sự khác biệt				
	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	Lower	Upper			
Động lực tổng thể (Trung bình) - Động lực nội tại	-.050	.457	.032	-.114	.014	-1.548	199	.123

Bảng 3 cũng cho thấy ý nghĩa khác nhau giữa động lực chung và động lực nội tại là -0.050. Điều này có nghĩa là sinh viên có động lực nội tại.

Bảng 4. Mối quan hệ giữa động lực chung và động lực nội tại

Cross-tabulation					
		Động lực nội tại			
		Disagree	Neutral	Agree	Total
Động lực chung (Trung bình)	Disagree	1	1	0	2
	Neutral	2	90	25	117
	Agree	0	14	67	81
	Total	3	105	92	200

Bảng 4 cho thấy bằng chứng rõ hơn về mối quan hệ giữa động lực nội tại và động lực chung (tổng thể). Kết quả trong Bảng 4 chỉ ra rằng thử nghiệm mẫu ghép nối đưa ra cùng một kết quả. Thang đo lựa chọn cho người trả lời trong động lực nội tại là từ 'Disagree' (không đồng ý) đến 'Agree' (đồng ý) và động lực chung từ 'Disagree' đến 'Agree'. Điều này có nghĩa là động lực nội tại có động lực lớn hơn động lực chung vì nó đã tạo ra động lực rất cao mà động lực chung không xuất hiện. Kết quả khảo sát cho thấy động lực chung và động lực nội tại có cùng số người đã chọn 'Neutral' (trung lập) là như nhau (n = 90); số người được hỏi là 'Agree' (đồng ý) với động lực nội tại (m = 92) nhiều hơn những câu trả lời tương tự trong động lực chung (k = 81). Đây là kết quả tương tự như cặp mẫu thử nghiệm trong Bảng 2 (động lực nội tại cho kết quả cao hơn động lực chung). Một số người được hỏi (n = 25) là 'Agree' (đồng ý) với động lực nội tại, nhưng họ không quyết định họ đồng ý hay không đồng ý bằng cách chọn trung lập. Có khá nhiều người được hỏi đồng ý với động lực nội tại do lựa chọn 'Agree', nhưng họ có thể không đồng ý trong động lực chung.

Động lực nội tại là một tác động khác đối với động lực học tập của sinh viên với môn tiếng Anh. Và động lực nội tại có thể bắt nguồn từ việc sinh viên được quyền đưa ra lựa chọn của riêng mình về môn học và làm thế nào để đạt được kết quả tốt. Nghiên cứu cho thấy rằng khi sinh viên HaUI đặt mục tiêu của họ trong lớp học, việc học của họ sẽ tốt hơn, họ tự tin hơn, có trách nhiệm hơn và đạt được thành tích học tập tốt hơn. Hay nói một cách khác, khi sinh viên có động lực học tập, kết quả học tập của họ sẽ tốt hơn.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này cung cấp một số hiểu biết về sinh viên tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội và cho biết mối quan hệ giữa động lực nội tại và kết quả thi của họ trong việc học môn tiếng Anh. Nghiên cứu cho thấy rằng không có sự khác biệt đáng kể giữa động lực nội tại và các biến nhân khẩu học, và không có nhiều khác biệt giữa động lực nội tại và động lực chung đến kết quả thi.

Nghiên cứu cho thấy có một số lượng không nhỏ sinh viên của Trường không có động lực trong việc học ngoại ngữ và kết quả thi cuối kì của họ là không tốt. Vì vậy, nhà trường nên tiếp tục triển khai thêm các khóa học tiếng Anh phù hợp cho từng chuyên ngành và thời gian học mềm dẻo hơn. Giảng viên nên nhận ra tầm quan trọng của động lực trong học tập và có phương pháp giảng dạy hiệu quả bằng cách tự đặt ra một số nhiệm vụ, bài tập,

điểm thưởng để thúc đẩy sinh viên học ngoại ngữ và phấn đấu giảm số sinh viên có kết quả học tập thấp trong môn học này. Giảng viên cần có những nghiên cứu sâu hơn để cải thiện động lực học nói chung và động lực nội tại nói riêng về môn ngoại ngữ của sinh viên.

Dựa trên những phát hiện thu được, chúng tôi có một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, tăng cường động lực nội tại của sinh viên bằng cách cung cấp cho sinh viên các hoạt động mà họ thích và thảo luận với họ lí do tại sao họ lại thích các hoạt động này.

Thứ hai, giảng viên nên tận tình chỉ dạy cho sinh viên cách hoàn thành mỗi nhiệm vụ được giao, có những phần thưởng (ví dụ như thưởng điểm hay thưởng món quà nhỏ) để khích lệ sinh viên, giúp họ hứng thú với môn học tiếng Anh.

Thứ ba, cải thiện động lực nội tại cho học tập trực tuyến (online) bằng cách chỉ dạy rõ ràng, kịp thời, thân thiện và linh hoạt, có hiệu quả giống như học trên lớp (offline) về động cơ, thái độ và thành tích của người học.

Mặc dù bài viết chỉ tập trung nghiên cứu về mối quan hệ giữa động lực nội tại và kết quả thi cuối kì của sinh viên đối với môn học tiếng Anh năm thứ nhất tại HaUI; và bảng câu hỏi chỉ được thực hiện tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, nên chưa thể đưa ra kết luận chung mang tính phổ quát cho người học ngoại ngữ nói chung và người học chuyên ngữ nói riêng. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng giúp cho chúng tôi có thêm thông tin để tìm giải pháp cải thiện phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng học tập cho sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alan Bryman (2012), "Social Research Methods", 4th Edition, Oxford press Inc., New York.

2. Daniel Arkkelin (2014), *Using SPSS to Understand Research and Data Analysis, Psychology Curricular Materials,* Book 1. http://scholar.valpo.edu/ psych_oer/1

3. Dennis E. Hinkle, William Wiersma, Stephen G. Jurs (1982), Basic Behavioral Statistics, Houghton Mifflin Published, Boston, USA.

4. Ellis, T. I. (1984), *Motivating Teachers for Excellence, ERIC Clearinghouse on Educational Management: ERIC Digest,* Number 6, ERIC Document Reproduction Service, No: ED259449.

5. Harmer, J. (1994), *The Practice of Language Teaching,* Longman.

6. Kevin R. Murphy, Charles O. Davidshofer (2005), *Psychological Testing: Principles and Applications,* 6th Edition, Pearson.

7. Latham, Andrew S. (1998), *Teacher Satisfaction, Educational Leadership,* Vol.55.

8. Dương Thị Hồng Nhung (2013), *Nghiên cứu mối quan hệ giữa động cơ học tập và kết quả học tập của sinh viên trường cao đẳng sư phạm*, Luận văn thạc sĩ, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

9. Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), *Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ*, Tạp chí *Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 46.

10. https://www.merriam-webster.com/dictionary.